DỰ TOÁN CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

(Kèm theo Tờ trình số 7059 /TTr-UBND ngày 11/10/2023 của UBND huyện Tháp Mười)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán Nghị quyết số 95/NQ-HĐND			Dự toán điều chỉnh			Chênh lệch		Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tăng (+)	Giảm (-)	
			NS cấp huyện	NS xã		NS cấp huyện	NS xã			
A	**Chi đầu tư XDCB**	**107.000**	**107.000**	**-**	**107.000**	**107.000**	**-**			
1	**Vốn XDCB tập trung**	**37.000**	**37.000**		**37.000**	**37.000**				
2	**Từ nguồn thu tiền sử dụng đất**	**70.000**	**70.000**		**70.000**	**70.000**				
B	**Chi thường xuyên**	**595.187**	**465.901**	**129.286**	**595.187**	**465.901**	**129.286**	**1.076**	**1.076**	
I	**Chi quản lý hành chính**	**93.757**	**32.126**	**61.631**	**93.837**	**32.206**	**61.631**	**267**	**187**	
I.1	**Chi quản lý hành chính cấp huyện**	**32.126**	**32.126**	**-**	**32.206**	**32.206**	**-**	**267**	**187**	
1	**Chi quản lý nhà nước**	**27.560**	**27.560**		**27.567**	**27.567**		**167**	**160**	
1.1	**Văn phòng HĐND và UBND (23 biên chế)**	**7.464**	**7.464**		**7.464**	**7.464**				
-	Kinh phí hoạt động theo chỉ tiêu biên chế	575	575		575	575				
-	Phân bổ theo quỹ lương	2.465	2.465		2.465	2.465				
-	Chi nâng lương thường xuyên	37	37		37	37				
-	Phụ cấp đại biểu và hoạt động HĐND (Phụ cấp ĐB HĐND theo Nghị định số 72/2018/NĐ-CP, KP hoạt động theo Nghị quyết số 169/2018/NQ-HĐND)	1.880	1.880		1.880	1.880				
-	Kinh phí hoạt động Ban tiếp công dân giải quyết khiếu nại tố cáo (Nghị quyết số 129/2017/NQ-HĐND)	245	245		245	245				
-	Phụ cấp chi ủy viên	27	27		27	27				
-	Kinh phí duy trì, cải tiến chất lượng ISO 9001:2008	15	15		15	15				
-	Kinh phí sửa xe ô tô, cano, bảo hiểm xe, phí kiểm định…	90	90		90	90				
-	Kinh phí điện, nước… Hội trường UBND huyện	270	270		270	270				
-	Kinh phí mua sắm công cụ, dụng cụ, sửa chữa….	80	80		80	80				
-	Kinh phí hỗ trợ các bộ, công chức là đầu mối kiểm soát thủ tục hành chí theo Quyết định số 26/2013 ngày 13/8/2013 của UBND tỉnh Đồng Tháp	11	11		11	11				
-	Kinh phí phần mềm ứng dụng VNPT e-Cabinet	160	160		160	160				
-	Phân bổ thêm cho cơ quan đặc thù VP HĐND và UBND huyện	1.400	1.400		1.400	1.400				
-	Kinh phí hỗ trợ thực hiện Đề án thí điểm chuyển giao các nhiệm vụ, dịch vụ hành chính công qua Bưu điện - giai đoạn 3	209	209		209	209				
1.2	**Phòng Nông nghiệp và PTNT (09 biên chế)**	**1.382**	**1.382**		**1.382**	**1.382**				
-	Kinh phí hoạt động theo chỉ tiêu BC	225	225		225	225				
-	Phân bổ theo quỹ lương	1.016	1.016		1.016	1.016				
-	Phụ cấp cấp ủy	43	43		43	43				
-	Chi nâng lương thường xuyên	18	18		18	18				

STT	Nội dung	Dự toán Nghị quyết số 95/NQ-HĐND			Dự toán điều chỉnh			Chênh lệch		Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tăng (+)	Giảm (-)	
			NS cấp huyện	NS xã		NS cấp huyện	NS xã			
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa hội trường và tài sản khác	80	80		80	80				
1.3	**Phòng Kinh tế và Hạ tầng (11 biên chế)**	**1.688**	**1.688**		**1.728**	**1.728**		**100**	**60**	
-	Kinh phí hoạt động theo chỉ tiêu BC	275	275		275	275				
-	Phân bổ theo quỹ lương	1.277	1.277		1.277	1.277				
-	Chi mua nhiên liệu chạy máy phát điện	20	20		-	-			20	
-	Kinh phí sửa chữa máy phát điện	40	40		-	-			40	
-	Phụ cấp cấp ủy	54	54		54	54				
-	Chi nâng lương thường xuyên	22	22		22	22				
-	Kinh phí hoạt động của Hội đồng công nhận hiệu quả, phạm vi ảnh hưởng của sáng kiến Huyện				100	100		**100**		**NQ số 256/2019/NQ-HĐND**
1.4	**Phòng Tài chính - Kế hoạch (9 biên chế)**	**1.568**	**1.568**		**1.568**	**1.568**				
-	Kinh phí hoạt động theo chỉ tiêu biên chế	225	225		225	225				
-	Phân bổ theo quỹ lương	957	957		957	957				
-	Chi nâng lương thường xuyên	16	16		16	16				
-	Kinh phí khảo sát, định giá đất, giá thị trường	10	10		10	10				
-	Kinh phí Internet máy chủ chương trình Tabmis huyện	20	20		20	20				
-	Kinh phí mua phôi, bìa giấy đăng ký kinh doanh	40	40		40	40				
-	Kinh phí bồi dưỡng công tác tổng quyết toán ngân sách Nhà nước niên độ năm 2023	105	105		105	105				
-	Kinh phí thực hiện bán đấu giá đò chợ, thanh lý tài sản trên địa bàn huyện	100	100		100	100				
-	Kinh phí mua bảo hiểm cháy nổ chợ, các cơ quan ban ngành huyện	95	95		95	95				
1.5	**Phòng Tư pháp (05 biên chế)**	**1.102**	**1.102**		**1.102**	**1.102**				
-	Kinh phí hoạt động theo chỉ tiêu biên chế	125	125		125	125				
-	Phân bổ theo quỹ lương	577	577		577	577				
-	Chi nâng lương thường xuyên	10	10		10	10				
-	Kinh phí tuyên truyền pháp luật	150	150		150	150				
-	Kinh phí hội thi kỹ năng tư pháp	40	40		40	40				
-	Kinh phí thẩm định văn bản theo Thông tư số 42/2022/TT-BTC và Nghị quyết số 112/2017/NQ-HĐND	50	50		50	50				
-	Kinh phí mua mẫu sổ hộ tịch	150	150		150	150				
1.6	**Phòng Lao động - Thương binh và XH (9 biên chế)**	**1.505**	**1.505**		**1.505**	**1.505**				
-	Kinh phí hoạt động theo chỉ tiêu biên chế	225	225		225	225				
-	Phân bổ theo quỹ lương	994	994		994	994				

STT	Nội dung	Dự toán Nghị quyết số 95/NQ-HĐND			Dự toán điều chỉnh			Chênh lệch		Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tăng (+)	Giảm (-)	
			NS cấp huyện	NS xã		NS cấp huyện	NS xã			
-	Chi nâng lương thường xuyên	16	16		16	16				
-	Kinh phí hoạt động vì trẻ em, phòng chống tai nạn thương tích chết đuối nước trẻ em	220	220		220	220				
-	Kinh phí vì sự tiến bộ của Phụ nữ	50	50		50	50				
1.7	**Phòng Nội vụ (07 biên chế)**	**3.880**	**3.880**		**3.780**	**3.780**			**100**	
-	Kinh phí hoạt động theo chỉ tiêu biên chế	175	175		175	175				
-	Phân bổ theo quỹ lương	782	782		782	782				
-	Chi nâng lương thường xuyên	13	13		13	13				
-	Kinh phí cải cách hành chính	80	80		80	80				
-	Chi cho hoạt động Tôn giáo và cập nhật kiến thức về Tôn giáo	100	100		100	100				
-	Kinh phí hoạt động kho lưu trữ	30	30		30	30				
-	Kinh phí thi đua, khen thưởng theo NĐ 91/2017/NĐ-CP	2.700	2.700		2.600	2.600			**100**	
1.8	**Thanh tra (06 biên chế)**	**1.061**	**1.061**		**1.061**	**1.061**				
-	Kinh phí hoạt động theo chỉ tiêu BC	150	150		150	150				
-	Phân bổ theo quỹ lương	823	823		823	823				
-	Chi nâng lương thường xuyên	5	5		5	5				
-	Kinh phí trang phục thanh tra	37	37		37	37				
-	Kinh phí tiếp công dân	26	26		26	26				
-	Kinh phí chi Cộng tác viên trưng dụng (Văn bản hợp nhất số 02/VBHN-TTCP ngày 09/10/2017 Quy định về Thanh tra viên và Cộng tác viên Thanh	20	20		20	20				
1.9	**Phòng Văn hoá và Thông tin (07 biên chế)**	**1.334**	**1.334**		**1.334**	**1.334**				
-	Kinh phí hoạt động theo chỉ tiêu biên chế	175	175		175	175				
-	Phân bổ theo quỹ lương	713	713		713	713				
-	Chi nâng lương thường xuyên	12	12		12	12				
-	Hoạt động Trang thông tin điện tử UBND huyện	200	200		200	200				
-	Cuộc vận động toàn dân đoàn kết XD ĐSVH	80	80		80	80				
-	Kinh phí phòng chống bạo lực gia đình	52	52		52	52				
-	Phụ cấp cấp ủy	32	32		32	32				
-	Kinh phí Đội kiểm tra liên ngành VH-XH	30	30		30	30				
-	Kinh phí hoạt động gia đình	10	10		10	10				
-	Kinh phí tập huấn Tổ tự quản	30	30		30	30				
1.10	**Phòng Tài nguyên và Môi trường (09 biên chế)**	**1.045**	**1.045**		**1.045**	**1.045**				
-	Kinh phí hoạt động theo chỉ tiêu BC	225	225		225	225				
-	Phân bổ theo quỹ lương	806	806		806	806				

STT	Nội dung	Dự toán Nghị quyết số 95/NQ-HĐND			Dự toán điều chỉnh			Chênh lệch		Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tăng (+)	Giảm (-)	
			NS cấp huyện	NS xã		NS cấp huyện	NS xã			
-	Chi nâng lương thường xuyên	14	14		14	14				
1.11	**Phòng Giáo dục và Đào tạo (10 biên chế)**	**1.505**	**1.505**		**1.505**	**1.505**				
-	Kinh phí hoạt động theo chỉ tiêu BC	250	250		250	250				
-	Phân bổ theo quỹ lương	1.227	1.227		1.227	1.227				
-	Chi nâng lương thường xuyên	28	28		28	28				
1.12	**Phòng Y tế (03 biên chế)**	**414**	**414**		**414**	**414**				
-	Kinh phí hoạt động theo chỉ tiêu BC	75	75		75	75				
-	Phân bổ theo quỹ lương	305	305		305	305				
-	Chi nâng lương thường xuyên	5	5		5	5				
-	Kinh phí kiểm tra giám sát chất lượng nước sạch	12	12		12	12				
-	Kinh phí kiểm tra hành nghề y dược tư nhân	17	17		17	17				
1.13	**Mua sắm tài sản, thiết bị văn phòng, thiết bị công nghệ thông tin, trang bị các phần mềm, thuê bao đường truyền và sửa chữa tài sản…**	**1.000**	**1.000**		**1.000**	**1.000**				
1.14	**Kinh phí quản lý hành chính chưa phân bổ**	**2.612**	**2.612**		**2.679**	**2.679**		**67**		
2	**Chi các tổ chức chính trị - Xã hội**	**4.148**	**4.148**		**4.221**	**4.221**		**100**	**27**	
2.1	**Uỷ ban MTTQ VN (6 biên chế)**	**1.334**	**1.334**		**1.414**	**1.414**		**100**	**20**	
-	Kinh phí hoạt động theo chỉ tiêu BC	150	150		150	150				
-	Phân bổ theo quỹ lương	827	827		827	827				
-	Chi nâng lương thường xuyên	11	11		11	11				
-	Phụ cấp các Ban tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện	14	14		14	14				
-	Kinh phí trang thiết bị hệ thống Hội nghị trực tuyến	200	200		200	200				
-	Kinh phí thực hiện Quyết định số 14/2014/QĐ-UBND	30	30		30	30				
-	Hỗ trợ chế độ sinh hoạt phí đối với UV UBMTTQ	42	42		42	42				
-	Kinh phí Ban chỉ đạo thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở	18	18		18	18				
-	Phụ cấp cấp ủy	22	22		22	22				
-	Hỗ trợ hoạt động giám sát và 03 Ban giám sát theo Quyết định số 217-QĐ/TW	20	20		-				20	
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ vận động, tiếp nhận, phân phối và sử dụng nguồn đóng góp tự nguyện				100	100		100		Điều 12, NĐ số 93/2021/NĐ-CP
2.2	**Huyện đoàn (04 biên chế)**	**746**	**746**		**746**	**746**				
-	Kinh phí hoạt động theo chỉ tiêu biên chế	100	100		100	100				
-	Phân bổ theo quỹ lương	344	344		344	344				
-	Chi nâng lương thường xuyên	2	2		2	2				
-	Kinh phí tổ chức hoạt động phong trào của Đoàn	136	136		136	136				

STT	Nội dung	Dự toán Nghị quyết số 95/NQ-HĐND			Dự toán điều chỉnh			Chênh lệch		Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tăng (+)	Giảm (-)	
			NS cấp huyện	NS xã		NS cấp huyện	NS xã			
-	Kinh phí Tổ chức Hội thi sáng tạo thanh thiếu niên, nhi đồng	50	50		50	50				
-	Kinh phí tổ chức hoạt động Đội thiếu niên tiền phong	51	51		51	51				
-	Kinh hỗ trợ tổ chức Hội LHTN và các hoạt động phong trào	63	63		63	63				
2.3	**Hội Liên hiệp Phụ nữ (05 biên chế)**	**850**	**850**		**850**	**850**				
-	Kinh phí hoạt động theo chỉ tiêu biên chế	125	125		125	125				
-	Phân bổ theo quỹ lương	602	602		602	602				
-	Chi nâng lương thường xuyên	7	7		7	7				
-	Đối thoại của Thường trực Huyện ủy về công tác Hội và hoạt động khởi	38	38		38	38				
-	Hội thi tìm hiểu kiến thức các hoạt động về môi trường góp phần xây dựng nông thôn mới nâng cao.	45	45		45	45				
-	Tọa đàm xây dựng hình ảnh người phụ nữ Tháp Mười trong thời đại mới	33	33		33	33				
2.4	**Hội Nông dân (04 biên chế)**	**838**	**838**		**838**	**838**				
-	Kinh phí hoạt động theo chỉ tiêu BC	100	100		100	100				
-	Phân bổ theo quỹ lương	592	592		592	592				
-	Chi nâng lương thường xuyên	9	9		9	9				
-	Đại hội Đại biểu HND huyện nhiệm kỳ 2023-2028	137	137		137	137				
2.5	**Hội Cựu Chiến binh (03 biên chế)**	**380**	**380**		**373**	**373**			**7**	
-	Kinh phí hoạt động theo chỉ tiêu biên chế	75	75		75	75				
-	Phân bổ theo quỹ lương	291	291		291	291				
-	Chi nâng lương thường xuyên	4	4		4	4				
-	Kinh phí dự Hội nghị nhân rộng mô hình "Cựu chiến binh xây dựng cuộc sống ấm no bền vững (huyện Tam Nông)	5	5		3	3			2	
-	Kinh phí dự Hội nghị nhân rộng mô hình "Cựu chiến binh xây dựng cuộc sống ấm no bền vững (huyện Lấp Vò)	5	5		-	-			5	
3	**Tổ chức xã hội nghề nghiệp**	**418**	**418**		**418**	**418**				
3.1	**Hội Người cao tuổi**	**114**	**114**		**114**	**114**				
-	Chế độ thù lao	90	90		90	90				
-	Kinh phí hoạt động	24	24		24	24				
3.2	**Hội Khuyến học và Khoa học lịch sử**	**190**	**190**		**190**	**190**				
-	Chế độ thù lao	107	107		107	107				
-	Kinh phí hoạt động	36	36		36	36				
-	Kinh phí tháng khuyến học, Ngày Nhà giáo Việt nam	47	47		47	47				
3.3	**Hội Luật gia**	**114**	**114**		**114**	**114**				
-	Chế độ thù lao	90	90		90	90				

STT	Nội dung	Dự toán Nghị quyết số 95/NQ-HĐND			Dự toán điều chỉnh			Chênh lệch		Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tăng (+)	Giảm (-)	
			NS cấp huyện	NS xã		NS cấp huyện	NS xã			
-	Kinh phí hoạt động	24	24		24	24				
I.2	**Chi quản lý hành chính cấp xã**	**61.631**		**61.631**	**61.631**		**61.631**			
1	**Phân bổ theo định biên cán bộ cấp xã**	**43.333**		**43.333**	**43.333**		**43.333**			
-	Lương và các khoản có tính chất lương CBCC xã	24.596		24.596	24.596		24.596			
-	Các khoản Phụ cấp những người HĐ KCT cấp xã	3.969		3.969	3.969		3.969			
-	Phụ cấp đại biểu HĐND	1.840		1.840	1.840		1.840			
-	Cấp ủy viên	921		921	921		921			
-	BS KP hoạt động HĐND theo NQ 169/2018/NQ-HĐND	2.807		2.807	2.807		2.807			
-	Kinh phí hoạt động	9.200		9.200	9.200		9.200			
2	**Định mức phân bổ thêm cho xã, thị trấn**	**15.427**		**15.427**	**15.427**		**15.427**			
-	Múc phụ cấp những người hoạt động KCT ở ấp, khóm	6.626		6.626	6.626		6.626			
-	Phân bổ theo đơn vị hành chính cấp xã	6.890		6.890	6.890		6.890			
-	Phân bổ cho các TC đoàn thể ở xã, TT, Hội có tính chất đặc thù	1.651		1.651	1.651		1.651			
+	*Trong đó, kinh phí hỗ trợ thêm cho các tổ chức, đoàn thể ở xã, thị trấn:*	*390*		*390*	*390*		*390*			
-	Chi HT UBMT TQ Việt Nam cấp xã theo Nghị quyết 174/2018/NQ-HĐND	260		260	260		260			
3	**Kinh phí thi đua, khen thưởng theo NĐ 91/2017/NĐ-CP**	**1.284**		**1.284**	**1.284**		**1.284**			
4	**Hỗ trợ HĐ công tác Đảng của tổ chức cơ sở đảng, đảng bộ cấp trên trực tiếp CS theo QĐ 99-QĐ/TW**	**1.075**		**1.075**	**1.075**		**1.075**			
5	**Cộng tác viên công tác xã hội**	**286**		**286**	**286**		**286**			
6	**Hỗ trợ kinh phí Đại hội Hội Nông dân (17tr/xã/đại hội, xã điểm thêm 5 tr/xã) Chênh lệch còn lại xã, thị trấn hỗ trợ.**	**226**		**226**	**226**		**226**			
II	**Sự nghiệp giáo dục và đào tạo**	**314.792**	**308.591**	**6.201**	**314.792**	**308.591**	**6.201**	**400**	**400**	**-**
1	**Chi sự nghiệp giáo dục**	**303.120**	**303.120**		**302.820**	**302.820**			**300**	
1.1	Cấp học mầm non (520 biên chế)	**59.850**	**59.850**		**59.850**	**59.850**				
+	Lương, các khoản có tính chất lương	49.450	49.450		49.450	49.450				
+	Kinh phí hoạt động	10.400	10.400		10.400	10.400				
1.2	Cấp học tiểu học (924 biên chế)	**129.369**	**129.369**		**129.369**	**129.369**				
+	Lương, các khoản có tính chất lương	106.269	106.269		106.269	106.269				
+	Kinh phí hoạt động	23.100	23.100		23.100	23.100				
1.3	Cấp học THCS (608 biên chế)	**81.301**	**81.301**		**81.301**	**81.301**				
+	Lương, các khoản có tính chất lương	69.141	69.141		69.141	69.141				
+	Kinh phí hoạt động	12.160	12.160		12.160	12.160				
1.4	Kinh phí sự nghiệp giáo dục	**3.500**	**3.500**		**3.500**	**3.500**				

STT	Nội dung	Dự toán Nghị quyết số 95/NQ-HĐND			Dự toán điều chỉnh			Chênh lệch		Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tăng (+)	Giảm (-)	
			NS cấp huyện	NS xã		NS cấp huyện	NS xã			
1.5	Chế độ miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính phủ (Trong đó Phòng LĐ-TB và XH huyện: 30 trđ)	**893**	**893**		**893**	**893**				
1.6	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em dưới 5 tuổi theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	**266**	**266**		**266**	**266**				
1.7	Kinh phí bồi dưỡng cho giáo viên thể dục theo Quyết định 51/2012/QĐ-TTg	**976**	**976**		**976**	**976**				
1.8	Kinh phí phụ cấp ưu đãi cho giáo viên trực tiếp giảng dạy học sinh khuyết tật (hòa nhập)	**2.151**	**2.151**		**2.151**	**2.151**				
1.9	Kinh phí nâng phụ cấp thâm niên giáo dục, nâng lương thường xuyên, giáo viên chuyển đi, chuyển đến, tuyển thêm giáo viên, trang bị thêm thiết bị cho phòng học bộ môn và các khoản phát sinh khác theo quy định pháp luật, nâng chuẩn trình độ chuẩn đào tạo của giáo viên.	**24.814**	**24.814**		**24.514**	**24.514**			**300**	
2	**Sự nghiệp đào tạo**	**11.672**	**5.471**	**6.201**	**11.972**	**5.771**	**6.201**	**400**	**100**	
2.1	**Trung tâm Chính trị (03 biên chế)**	**1.080**	**1.080**		**980**	**980**			**100**	
-	Phân bổ theo định mức biên chế	75	75		75	75				
-	Phân bổ theo quỹ lương của TTBDCT	253	253		253	253				
-	Phân bổ theo định mức ấp, khóm	744	744		644	644			100	
-	Nâng lương thường xuyên	8	8		8	8				
2.2	**Ban Chỉ huy Quân sự**	**4.115**	**4.115**		**4.115**	**4.115**				
	Huấn luyện Dân quân tại chỗ năm thứ nhất	4.115	4.115		4.115	4.115				
2.3	**Các xã, thị trấn**	**6.201**	**-**	**6.201**	**6.201**	**-**	**6.201**			
-	Phân bổ cho TTVH- HT cộng đồng	260		260	260		260			
-	Trợ cấp Cán bộ KCT xã, CA viên theo NQ 260/2019/NQ-HĐND.	4.876		4.876	4.876		4.876			
-	Huấn luyện Dân quân tại chỗ	1.065		1.065	1.065		1.065			
2.4	**Sự nghiệp đào tạo chưa phân bổ**	**276**	**276**		**676**	**676**		**400**		
III	**Sự nghiệp văn hoá thông tin**	**3.687**	**2.447**	**1.240**	**3.687**	**2.447**	**1.240**			
1	**Phân bổ theo tiêu chí khóm, ấp**	**2.620**	**1.380**	**1.240**	**2.620**	**1.380**	**1.240**			
1.1	Cấp huyện	1.380	1.380		1.380	1.380				
1.2	Cấp xã	1.240		1.240	1.240		1.240			
	Trong đó: Chi hỗ trợ Ban công tác Mặt trận ở ấp, khóm			*310*			*310*			
2	**Kinh phí hoạt động theo chỉ tiêu BC (10 biên chế)**	**250**	**250**		**250**	**250**				
3	**Phân bổ theo quỹ lương**	**801**	**801**		**801**	**801**				
4	**Nâng lương thường xuyên**	**16**	**16**		**16**	**16**				
IV	**Sự nghiệp phát thanh - truyền hình**	**2.784**	**1.544**	**1.240**	**2.784**	**1.544**	**1.240**			

STT	Nội dung	Dự toán Nghị quyết số 95/NQ-HĐND			Dự toán điều chỉnh			Chênh lệch		Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tăng (+)	Giảm (-)	
			NS cấp huyện	NS xã		NS cấp huyện	NS xã			
1	**Phân bổ theo tiêu chí khóm, ấp**	**2.205**	**965**	**1.240**	**2.205**	**965**	**1.240**			
1.1	Cấp huyện	965	965		965	965				
1.2	Cấp xã	1.240		1.240	1.240		1.240			
2	**Kinh phí hoạt động theo chỉ tiêu BC (06 biên chế)**	**150**	**150**		**150**	**150**				
3	**Phân bổ theo quỹ lương**	**420**	**420**		**420**	**420**				
4	**Chi nâng lương thường xuyên**	**9**	**9**		**9**	**9**				
V	**Sự nghiệp thể dục - thể thao**	**2.060**	**1.440**	**620**	**2.060**	**1.440**	**620**			
1	**Phân bổ theo tiêu chí khóm, ấp**	**1.790**	**1.170**	**620**	**1.790**	**1.170**	**620**			
1.1	Cấp huyện	1.170	1.170		1.170	1.170				
1.2	Cấp xã	620		620	620		620			
2	**Kinh phí hoạt động theo chỉ tiêu BC (02 biên chế)**	**50**	**50**		**50**	**50**				
3	**Phân bổ theo quỹ lương**	**132**	**132**		**132**	**132**				
4	**Chi nâng lương thường xuyên**	**3**	**3**		**3**	**3**				
5	**Kinh phí Phổ cập bơi lội**	**85**	**85**		**85**	**85**				
VI	**Chi đảm bảo xã hội**	**33.104**	**2.035**	**31.069**	**33.104**	**2.035**	**31.069**	**179**	**179**	
1	**Cấp huyện**	**1.140**	**1.140**		**1.319**	**1.319**		179		
2	**Kinh phí tiền điện hộ nghèo**	**520**	**520**		**520**	**520**				
3	**Kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2020/NĐCP**	**30.204**	**375**	**29.829**	**30.025**	**196**	**29.829**		179	
4	**Cấp xã (Bao gồm KP mừng thọ người cao tuổi)**	**1.240**		**1.240**	**1.240**		**1.240**			
VII	**Chi an ninh - quốc phòng**	**16.436**	**5.718**	**10.718**	**16.436**	**5.718**	**10.718**			
1	**Chi an ninh**	**7.366**	**3.180**	**4.186**	**7.366**	**3.180**	**4.186**			
1.1	**Cấp huyện**	**3.180**	**3.180**		**3.180**	**3.180**				
-	Kinh phí tập huấn Công an xã	60	60		60	60				
-	Kinh phí sự nghiệp Tôn giáo	60	60		60	60				
-	Kinh phí hoạt động thường xuyên (Gồm kinh phí tiền điện và internet	1.000	1.000		1.000	1.000				
-	Kinh phí phòng chống tội phạm	800	800		800	800				
-	Kinh phí tuyển dụng công dân phục vụ có thời hạn	70	70		70	70				
-	Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính	300	300		300	300				
-	Kinh phí tập huấn dân phòng	50	50		50	50				
-	Kinh phí nghiệp vụ an ninh	70	70		70	70				
-	Kinh phí trang bị, nâng cấp Camera an ninh	300	300		300	300				
-	Kinh phí phong trào toàn dân bảo vệ an ninh tổ quốc	200	200		200	200				
-	Kinh phí đề án dữ liệu dân cư quốc gia và cấp căn cước công dân; đề án 06	200	200		200	200				

STT	Nội dung	Dự toán Nghị quyết số 95/NQ-HĐND			Dự toán điều chỉnh			Chênh lệch		Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tăng (+)	Giảm (-)	
			NS cấp huyện	NS xã		NS cấp huyện	NS xã			
-	Kinh phí cải cách hành chính	50	50		50	50				
-	Kinh phí phối hợp thực hiện Nghị định số 72/2020/NĐ-CP	20	20		20	20				
1.2	**Cấp xã**	**4.186**		**4.186**	**4.186**		**4.186**			
-	Kinh phí phụ cấp công an viên	2.771		2.771	2.771		2.771			
-	Kinh phí phụ cấp ban Bảo vệ dân phố	175		175	175		175			
-	Kinh phí hoạt động	1.240		1.240	1.240		1.240			
2	**Chi quốc phòng**	**9.070**	**2.538**	**6.532**	**9.070**	**2.538**	**6.532**			
2.1	**Cấp huyện**	**2.538**	**2.538**		**2.538**	**2.538**				
-	Chi cho công tác quốc phòng	942	942		942	942				
-	Kinh phí thực hiện Đề án Phòng không	283	283		283	283				
-	Bổ sung kinh phí thực hiện Đề án Dân quân tự vệ	860	860		860	860				
-	Kinh phí tuyển quân	250	250		250	250				
-	Tập huấn cán bộ Trung đội trưởng DQCĐ, Tiểu đội trưởng DQCĐ, tại chỗ, trung đội trưởng DQBC, tiểu đội trưởng DQBD, khóm, ADT	203	203		203	203				
2.2	**Cấp xã**	**6.532**	**-**	**6.532**	**6.532**	**-**	**6.532**			
-	Kinh phí hoạt động (Bao gồm tuyển quân, phụ cấp ấp đội trưởng)	1.860		1.860	1.860		1.860			
-	Dân quân thường trực tại xã, thị trấn	4.383		4.383	4.383		4.383			
-	Phụ cấp đặc thù về QP NĐ 03/2016/NĐ-CP	289		289	289		289			
VIII	**Chi sự nghiệp kinh tế**	**120.025**	**104.925**	**15.100**	**119.945**	**104.845**	**15.100**	**230**	**310**	
1	**Chi sự nghiệp nông - lâm - thuỷ lợi**	**62.800**	**62.800**		**62.800**	**62.800**				
1.1	**Kinh phí bù miễn thu thủy lợi phí**	28.600	28.600		28.600	28.600				
1.2	**Hỗ trợ cho địa phương sản xuất lúa theo Nghị định 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ**	33.000	33.000		33.000	33.000				
1.3	**Kinh phí Sự nghiệp Nông nghiệp (Phòng NN và PTNT: 600 trđ, TT DVNN: 600 trđ)**	1.200	1.200		1.200	1.200				
2	**Chi sự nghiệp giao thông**	**8.000**	**8.000**	**-**	**8.000**	**8.000**	**-**			
3	**Chi sự nghiệp thị chính**	**23.500**	**23.500**	**-**	**23.500**	**23.500**	**-**			
-	Kinh phí đô thị loại IV (Thị trấn Mỹ An)	16.000	16.000		16.000	16.000				
-	Kinh phí đô thị loại V (xã Trường Xuân)	7.500	7.500		7.500	7.500				
4	**Chi sự nghiệp kinh tế khác**	**4.625**	**4.625**	**-**	**4.315**	**4.315**	**-**	**-**	**310**	
4.1	**Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp (19 biên chế)**	**2.057**	**2.057**		**2.057**	**2.057**				
-	Kinh phí hoạt động theo chỉ tiêu BC	475	475		475	475				
-	Phân bổ theo quỹ lương	1.555	1.555		1.555	1.555				
-	Chi nâng lương thường xuyên	27	27		27	27				

STT	Nội dung	Dự toán Nghị quyết số 95/NQ-HĐND			Dự toán điều chỉnh			Chênh lệch		Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tăng (+)	Giảm (-)	
			NS cấp huyện	NS xã		NS cấp huyện	NS xã			
4.2	**Phòng Lao động - TB và XH**	**195**	**195**		**195**	**195**				
-	Kinh phí giải quyết việc làm	35	35		35	35				
-	Kinh phí thực hiện công tác giảm nghèo	85	85		85	85				
-	Kinh phí điều tra cung cầu lao động	75	75		75	75				
4.3	**Phòng NN và PTNT**	**600**	**600**		**530**	**530**			**70**	
-	Kinh phí chi dạy nghề nông thôn	100	100		30	30			70	
-	Hỗ trợ KP hoạt động cho BCĐ chương trình XD NTM	500	500		500	500				
4.4	**Phòng KT và Hạ tầng**	**600**	**600**		**400**	**400**			**200**	
-	Kinh phí khuyến công	100	100		-	-			100	
-	KP xúc tiến đầu tư (Phòng KT và HT: 400 trđ, UB MTTQ VN huyện: 100 trđ)	500	500		400	400			100	
4.5	**Phòng Nội vụ (03 biên chế SN)**	**270**	**270**		**270**	**270**				
-	Kinh phí hoạt động theo chỉ tiêu BC	75	75		75	75				
-	Phân bổ theo quỹ lương	191	191		191	191				
-	Nâng lương thường xuyên	4	4		4	4				
4.6	**Hội chữ thập đỏ (7 biên chế)**	**903**	**903**		**863**	**863**			**40**	
-	Kinh phí hoạt động theo chỉ tiêu BC	175	175		175	175				
-	Phân bổ theo quỹ lương	653	653		613	613			40	
-	Kinh phí Hội nghị tuyên dương hiến máu tình nguyện	40	40		40	40				
-	Kinh phí phát động tháng nhân đạo	15	15		15	15				
-	Kinh phí họp mặt mạnh thường quân	20	20		20	20				
5	**Chi sự nghiệp khác còn lại**	**21.100**	**6.000**	**15.100**	**21.330**	**6.230**	**15.100**	**230**		
-	Hỗ trợ xã nông thông mới nâng cao, kiểu mẫu	3.000	3.000		3.000	3.000				
-	Vốn ủy thác cho vay hộ nghèo và đối tượng chính sách khác (NHCSXH huyện)	2.000	2.000		2.000	2.000				
-	Xây dựng các công trình công ích tại xã (Nguồn quỹ đất công ích 5% xã Trường Xuân)	700		700	700		700			
-	Sự nghiệp kinh tế do xã quản lý	14.400		14.400	14.400		14.400			
	Trong đó: Kinh phí đô thị loại IV: 1.000 triệu đồng (thị trấn Mỹ An), đô thị loại V: 1.000 triệu đồng (xã Trường Xuân)	2.000		*2.000*	2.000		*2.000*			
-	Các khoản chi sự nghiệp kinh tế khác theo phát sinh thực tế	1.000	1.000		1.230	1.230		230		
IX	**Chi sự nghiệp Môi trường**	**6.475**	**5.500**	**975**	**6.475**	**5.500**	**975**			
-	Phòng Tài nguyên và Môi trường	5.500	5.500		5.500	5.500				
-	Các xã, thị trấn	975		975	975		975			

STT	Nội dung	Dự toán Nghị quyết số 95/NQ-HĐND			Dự toán điều chỉnh			Chênh lệch		Ghi chú
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Trong đó		Tăng (+)	Giảm (-)	
			NS cấp huyện	NS xã		NS cấp huyện	NS xã			
X	**Chi thường xuyên khác ngân sách**	**2.067**	**1.575**	**492**	**2.067**	**1.575**	**492**			
1	Chi khác cấp huyện chưa phân bổ	1.575	1.575		1.575	1.575				
2	Chi khác cấp xã	492		492	492		492			
C	**Dự phòng ngân sách**	**12.573**	**10.021**	**2.552**	**12.573**	**10.021**	**2.552**			
	Cộng	**714.760**	**582.922**	**131.838**	**714.760**	**582.922**	**131.838**	**1.076**	**1.076**	